

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội 9 tháng đầu năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Thạch An)

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện tính đến 15/9/2021	KH năm 2022	Thực hiện năm 2022 (ước tính đến 15/9/2022)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	So với KH năm 2022 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tổng SL lương thực	Tấn	16,111	15,906.4	16,691	103.60	104.93	
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha/năm	Tr.đ/h a		57.58				Đánh giá vào cuối năm
3	Giá trị SX công nghiệp, tiểu thủ CN	Tr. đ	5,322	7,300	5,680	106.73	77.81	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ.đ	21.501	16.830	7.142	33.21	42.43	
5	Phát triển cây trồng:							
-	Cây đỗ tương	Ha	38.61	116	54.5	141.16	46.98	
	Trong đó: Đỗ tương đông - xuân:	Ha	9.60	16	8	83.33	50.00	
-	Cây mía	Ha	26.42	30	36.1	136.64	120.33	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	19.00	15	16.5	86.84	110	
-	Cây lạc	Ha	211.20	215	217.5	102.98	101.16	
	Trong đó: Lạc đông xuân	Ha	65.17	65	152.3	233.70	234.31	
-	Cây Thạch đen	Ha	427.00	375	496.96	116.38	132.52	
-	Cây sắn	Ha	39.30	100	52.9	134.68	52.93	
6	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	Con	6,142	7,366	6,922	112.70	93.97	
-	Đàn bò	Con	1,773	2,168	1,860	104.91	85.79	
-	Đàn lợn	Con	15,345	19,580	20,560	133.99	105.01	

-	Đàn gia cầm	Con	200,041	250,000	263,000	131.47	105.20	
7	Số HTX được thành lập mới	HTX	2	1	6	300	600	
8	Phát triển rừng							
-	Trồng rừng tập trung:	Ha		475	361.5		76.11	
	Tr. đó:							
	- Rừng phòng hộ	Ha		45	11.3		25.11	
	- Rừng thay thế chuyển sang mục đích công	Ha	19.8					
	- Rừng sản xuất	Ha		430	350.2		81.44	
	- Nhân dân tự bỏ kinh phí trồng							
-	Trồng cây phân tán	Cây		30,000	27,000		90	
-	Chăm sóc rừng trồng	Ha	16.1	45.4				
-	Khoanh nuôi, bảo vệ rừng	Ha						
B	Chỉ tiêu xã hội							
1	Giảm tỷ suất sinh	%o	0.1	0.1	0.1	100	100	
-	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%		1.4				Đánh giá vào cuối năm
2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5	4.00				Đánh giá vào cuối năm
3	Giáo dục							
-	Duy trì phổ cập Giáo dục THCS, TH đúng độ tuổi	Xã	14	14	14	100	100	
-	Phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi	Xã	14	14	14	100	100	
-	XD Trường chuẩn quốc gia	trườn g	9	2				Đánh giá vào cuối năm
4	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi	%	7.12	9.42	7.32	102.81	77.71	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	39.1	39.4				Đánh giá vào cuối năm
6	Tỷ lệ hộ gia đình được SD điện lưới quốc gia	%	98	98	96	97.96	97.96	
7	Chỉ tiêu về văn hóa							

-	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn VH	%		85				Đánh giá vào cuối năm
-	Số làng, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%		86				Đánh giá vào cuối năm
-	Số CQ, đơn vị đạt tiêu chuẩn VH	%		96				Đánh giá vào cuối năm
-	Xây dựng mới nhà VH thôn, xóm	Nhà	2	4				Đánh giá vào cuối năm
8	Chỉ tiêu về y tế							
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	12	+1	13	108.33	100	
-	Tỷ lệ trạm Y tế có bác sỹ	%	92.8	100	92.8	100	92.80	
9	Chỉ tiêu về BHXH-BHYT							
-	Lực lượng LĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	13.80	15	14.76	106.96	98.40	Tính đến nay: BHXH bắt buộc đạt 96% KH; BHXH tự nguyện đạt 72,9% KH
-	Lực lượng LĐ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	5.70	6	5.50	96.49	91.67	
-	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	96.50	100	100.80	104.46	100.80	
C	Chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	66.85	67	67.10	100.37	100.15	
2	Tỷ lệ dân cư dùng nước hợp vệ sinh							
-	Dân cư thành thị	%		98				Đánh giá vào cuối năm
-	Dân cư nông thôn	%		98				Đánh giá vào cuối năm
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%		91				Đánh giá vào cuối năm